

TIỂU LUẬN

NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ BÌNH LUẬN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ ĐUQT

Luật quốc tế và luật quốc gia là hai hệ thống pháp luật tồn tại song hành và có mối quan hệ mật thiết với nhau. Luật quốc tế có chủ thể là các quốc gia và các tổ chức quốc tế. Luật quốc gia cũng vậy, chủ thể của nó là nhà nước và các pháp nhân, cá nhân trên lãnh thổ đó. Mặc dù không thể phủ nhận rằng luật quốc gia và luật quốc tế đều chiếm một vị thế gần như tuyệt đối trong môi trường của mình, nhưng giữa chúng lại tồn tại một mối quan hệ gắn bó mật thiết. Và các ĐUQT (điều ước quốc tế) – một nguồn cơ bản và chủ yếu của luật quốc tế – ngày càng trở thành một nguồn quan trọng của luật quốc gia, đồng thời hướng luật quốc gia một số nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, phát triển theo chiều hướng tiến bộ.

Đối với một quốc gia đang phát triển đang từng bước thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá như Việt Nam hiện nay, thì ĐUQT được coi là một trong những công cụ hiệu quả nhất giúp tăng cường hoạt động đối ngoại trên mọi lĩnh vực. Kể từ khi đổi mới đến nay, nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng vào các hoạt động kinh tế, văn hoá, chính trị quốc tế. Trong quá trình đó, chúng ta đã ký kết nhiều ĐUQT song phương, đa phương. Gần đây nhất, sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới WTO ngày 7/11/2006 dự báo số lượng các ĐUQT mà Việt Nam tham gia ký kết, gia nhập sẽ gia tăng đáng kể. Một vấn đề đặt ra là chúng ta phải làm sao đảm bảo để các ĐUQT được thực thi có hiệu quả nhất. Văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên của nước ta quy định về lĩnh vực này là Pháp lệnh năm 1989 về ký kết và thực hiện ĐUQT. Pháp lệnh này đã được thay thế bằng Pháp lệnh 1998. Tuy nhiên, quy định của pháp luật và thực tiễn công tác ký kết gia nhập và thực hiện ĐUQT trong thời gian qua đã phát sinh nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, đòi hỏi phải nâng Pháp lệnh 1998 lên thành Luật ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT. Luật ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT được thông qua ngày 14/06/2005, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2006. Việc ban hành luật có ý nghĩa quan trọng về cả đối nội và đối ngoại: Luật đã chế thể hoá kịp

thời, đầy đủ chủ trương đường lối của Đảng, đáp ứng yêu cầu hoàn thiện khuôn khổ pháp luật phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế, tranh thủ ngoại lực và phát huy tối đa nội

lực để xây dựng và phát triển đất nước.

Bài thuyết trình của chúng tôi ngày hôm nay sẽ đề cập đến một số nội dung cơ bản như sau:

- Quan điểm của Việt Nam về mối quan hệ giữa ĐUQT và Luật quốc gia.
- Nội dung cơ bản của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT 2005 và những bước tiến bộ cơ bản so với Pháp lệnh năm 1998 về ký kết và thực hiện ĐUQT.
- Những vấn đề tồn tại

A - QUAN ĐIỂM CỦA VIỆT NAM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐUQT VÀ LUẬT QUỐC GIA

Như chúng ta biết, đa số các nước trên thế giới đều công nhận tính ưu thế và ưu tiên thực hiện ĐUQT mà vẫn đảm bảo độc lập chủ quyền của mình. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, địa vị pháp lý của ĐUQT chưa được xác

định rõ trong Hiến pháp & các văn bản pháp luật mang tính hiệu lực cao. Trong các văn bản pháp luật chỉ quy định rằng: “Trong trường hợp ĐUQT mà CHXHCN Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của văn bản này thì tuân theo các quy định của ĐUQT đó.”. Các văn bản pháp luật của nước ta đã xác định nguyên tắc “ưu tiên áp dụng” đối với ĐUQT nhưng điều khoản cụ thể để xác định vị trí pháp lý của ĐUQT trong hệ thống pháp luật nước ta là chưa có. Tuy nhiên, trong Đ3.K2 - Luật ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT 2005 lại có quy định: “ĐUQT được ký kết, gia nhập và thực hiện phải phù hợp với các quy định của Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam”, vì vậy mà có một số ý kiến cho rằng ĐUQT có vị trí dưới Hiến Pháp và trên luật và văn bản dưới luật. Xét cho cùng, trước khi một quốc gia ký kết ĐUQT đã phải kiểm tra tính hợp hiến của nội dung điều ước rồi. Hơn nữa, với việc chính thức gia nhập Công ước Viên 1969 về Luật ĐUQT vào ngày 10/10/2001, Việt Nam đã chấp nhận các nguyên tắc tận tâm thực hiện các cam kết quốc tế được quy định tại Đ26, Đ27 trong Công ước:

- Đ26: “ Mọi điều ước đã có hiệu lực đều ràng buộc các bên tham gia điều ước và phải được các bên thi hành với thiện ý”
- Đ27: “Một bên không thể viện dẫn những quy định của Pháp luật trong nước của mình làm lý do cho việc không thi hành một điều ước.”

Điều đó đã khẳng định pháp luật quốc tế dường như đã mặc định các văn bản pháp luật quốc gia là thành viên của điều ước phải tự điều chỉnh để thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết. Và việc làm thế nào để hài hoà các quy định của Luật quốc gia với ĐUQT mới là vấn đề quan trọng.

Tại khoản 1.Đ6. Luật ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT 2005 có quy định: “Trong trường hợp ĐUQT mà CHXHCN Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của ĐUQT”. Từ đó có thể hiểu rằng, trong một chừng mực nhất định, Việt Nam đã thừa nhận các ĐUQT như một nguồn luật nằm ngoài hệ thống Pháp luật quốc gia, được ưu tiên bổ sung cho pháp luật quốc gia, do vậy trong trường hợp xảy ra sự xung đột giữa

các quy định của văn bản pháp luật quốc gia và các ĐUQT mà Việt Nam là thành viên về cùng một vấn đề thì các ĐUQT đó được ưu tiên áp dụng. Ngoài ra trong báo cáo của Bộ ngoại giao (5/2004) - Tổng kết 5 năm thực hiện pháp lệnh về ký kết và thực hiện ĐUQT(1998-2003)) nêu rõ: một trong những mục tiêu quan trọng trong Chiến lược phát triển hệ thống pháp luật Việt Nam đến 2010 là phải gắn kết được kế hoạch ký kết, gia nhập ĐUQT với chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quốc gia nhằm có được một hệ thống pháp luật thông nhất và phát triển. Điều đó một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng và cực kỳ mật thiết của các ĐUQT trong mối quan hệ với pháp luật Việt Nam.

B - NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT KÝ KẾT, GIA NHẬP VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ 2005 VÀ NHỮNG BƯỚC TIẾN BỘ CƠ BẢN SO VỚI PHÁP LỆNH NĂM 1998.

I – NỘI DUNG CƠ BẢN

Luật ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT gồm 9 chương với 107 điều, cụ thể bao gồm những nội dung sau:

- Những quy định chung (Đ1 - Đ8)
- Ký kết ĐUQT (Đ9 – Đ48)
- Gia nhập ĐUQT nhiều bên (Đ49 – Đ53)
- Bảo lưu ĐUQT nhiều bên (Đ54 – Đ60)
- Hiệu lực, áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần ĐUQT (Đ61 – Đ64)
- Lưu chiếu, lưu trữ, sao lục, công bố, đăng ký ĐUQT (Đ65 – Đ70)
- Thực hiện ĐUQT (Đ71- Đ96)
- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT (Đ97 – Đ104)
- Điều khoản thi hành (Đ105 – Đ107)

Tóm lại, luật này quy định về việc ký kết, gia nhập, bảo lưu, lưu chiếu, lưu trữ, sao lục, công bố, đăng ký, thực hiện, giải thích, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện ĐUQT được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ nước CHXHCN VN.

II – SO SÁNH VỚI PHÁP LỆNH NĂM 1998 VÀ MỘT SỐ BƯỚC TIẾN BỘ CƠ BẢN

So với Pháp lệnh về ký kết và thực hiện ĐUQT thì Luật 2005 có những nội dung mới chủ yếu sau:

1. **Về cơ cấu**: Pháp lệnh năm 1998 gồm 6 chương với 35 điều còn Luật năm 2005 gồm 9 chương với 107 điều.
2. **Về phần những quy định chung (chương I)**

a) *Luật quy định chỉ áp dụng đối với hai loại ĐUQT được ký kết, gia nhập nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ (Điều 1)*. Theo Pháp lệnh năm 1998, thoả thuận quốc tế được ký kết nhân danh Bộ, ngành được coi là ĐUQT, nhưng theo luật này thì không còn là ĐUQT, do đó không được điều chỉnh tại luật này. Việc ký kết và thực hiện các thoả thuận quốc tế nhân danh bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc TW, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp... sẽ được điều chỉnh bằng một văn bản quy phạm pháp luật khác dưới hình thức pháp lệnh và được trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua.

b) *Luật đã sửa đổi nội dung giải thích và bổ sung giải thích một số thuật ngữ trong Pháp lệnh 1998 :*

- Sửa đổi nội dung về “*điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập*” và “*gia nhập*”
- Bổ sung thêm một số điều về : giấy ủy nhiệm, ký, ký tắt, trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước quốc tế, bên ký kết nước ngoài, tổ chức quốc tế.

Việc sửa đổi nội dung giải thích và bổ sung giải thích các thuật ngữ như vậy là phù hợp với Công ước Viên 1969 về luật ĐUQT và Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi).

c) Luật quy định các nguyên tắc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế tại một điều (điều 3) gồm 6 nguyên tắc, trong đó có 3 nguyên tắc mới so với Pháp lệnh 1998 :

- Phù hợp với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của Nhà nước Việt Nam.
- Điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, ủy ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, ủy ban thường vụ Quốc hội phải được trình ủy ban thường vụ quốc hội cho ý kiến trước khi đàm phán, ký hoặc gia nhập ; trong trường hợp đàm phán, ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế có quy định trái với văn bản pháp luật của ủy ban thường vụ quốc hội thì ủy ban thường vụ quốc hội báo cáo quốc hội cho ý kiến.
- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuân thủ điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đồng thời có quyền đòi hỏi thành viên khác cũng phải tuân thủ điều ước quốc tế đó.

d) Luật quy định mới về mối quan hệ giữa điều ước quốc tế với các văn bản quy phạm pháp luật trong nước:

- Luật khẳng định rằng trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế (điều 6 khoản 1).

- Luật quy định việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật phải đảm bảo không làm cản trở đến việc thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (điều 6 khoản 2). Đây là một quy định mới so với quy định trong luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.
- Ngoài ra, lần đầu tiên trong một văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, luật quy định điều ước quốc tế có hiệu lực đối với VN được áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tại quyết định về việc ký kết, phê chuẩn phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế (Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ). Trong trường hợp không thể áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế có hiệu lực /đối với VN thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế quyết định hoặc kiến nghị, sửa đổi, bổ sung bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế đó (điều 6 khoản 3).

Đây là một nguyên tắc quan trọng được thừa nhận trong hệ thống pháp luật hiện hành, vì vậy, khi nó được đưa vào luật này như một nguyên tắc chung thì sẽ không cần thiết phải được nhắc lại trong từng văn bản quy phạm pháp luật.

e) Luật quy định mới về những hành vi pháp lý chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đối với Việt Nam (điều 8): Chỉ thông qua các hành vi pháp lý cụ thể như ký kết; gia nhập; phê duyệt; phê chuẩn; trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế; thực hiện các hành vi khác theo thoả thuận với bên ký kết nước ngoài thì Việt Nam mới bị ràng buộc bởi điều ước quốc tế đó; và khi đó điều ước quốc tế mới có hiệu lực đối với Việt Nam.

3. Về phần ký kết điều ước (chương II)

- So với Pháp lệnh năm 1998, Luật này có bổ sung thêm nhiều quy định mới làm rõ hơn các quy định của Pháp lệnh năm 1998; kết cấu lại nội dung và hình

thức các điều cho gắn kết với nhau hơn, tạo thành một hệ thống các quy định theo thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục, hồ sơ trình về việc ký, phê chuẩn, phê duyệt và chia thành các mục riêng trong chương “Ký kết ĐUQT”.

- Trong chương “Ký kết ĐUQT”, Luật dành hẳn một mục quy định về việc thẩm định ĐUQT (mục 2, chương II).

- Luật cũng bổ sung trong trường hợp khi trình Quốc hội phê chuẩn thì ĐUQT phải được thẩm tra về tình hợp hiến, sự cần thiết phải phê chuẩn; yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện ĐUQT; khả năng áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần ĐUQT, việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất phê chuẩn ĐUQT (Đ33,34,35).

4. Về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên (chương III)

Chương này quy định về trách nhiệm đề xuất; thẩm quyền, nội dung quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên; trình tự, thủ tục trình, quyết định gia nhập; hồ sơ trình về việc gia nhập; thông báo về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên.

So với pháp lệnh 1998 thì đây là một chương mới được xây dựng dựa trên điều 12 chương II về *Ký kết điều ước quốc tế* của pháp lệnh 1998, gồm các quy định chi tiết về thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục, hồ sơ trình về việc gia nhập các điều ước quốc tế nhiều bên. Tại chương này Luật cũng bổ sung việc phải trình ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trong trường hợp đề xuất gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, ủy ban thường vụ Quốc hội (điều 51); quy định rõ hơn thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ trình Quốc hội quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên theo đề nghị của Chủ tịch nước.

5. Về việc bảo lưu điều ước quốc tế nhiều bên (chương IV)

Đây là một chương mới được xây dựng trên cơ sở một số quy định nguyên tắc của pháp lệnh năm 1998 (điều 15 chương II), quy định mới về chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu do bên ký kết nước ngoài đưa ra; thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục, hồ sơ trình về bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu, rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích của Việt Nam khi ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với trường hợp Việt Nam quyết định gia nhập một ĐUQT nhưng không tham gia quá trình soạn thảo nội dung điều ước đó.

6. Về phần hiệu lực, áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần ĐUQT (chương V)

Chương này cũng được xây dựng mới so với pháp lệnh năm 1998, dựa trên điều 17 chương II, quy định về hiệu lực của ĐUQT, áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần, chấm dứt tạm thời toàn bộ hoặc một phần ĐUQT và thông báo đối ngoại, thông báo cho cơ quan trong nước về việc này.

7. Về việc lưu chiếu, lưu trữ, sao lục, công bố, đăng ký ĐUQT (chương VI):

So với pháp lệnh năm 1998, chương này bổ sung quy định về việc VN thực hiện chức năng lưu chiếu ĐUQT nhiều bên.

8. Về việc thực hiện ĐUQT (chương VII):

Theo Luật ký kết 2005 thì thực hiện điều ước quốc tế không chỉ là những gì liên quan trực tiếp đến việc thực hiện điều ước quốc tế đã được ký kết, gia nhập theo nghĩa truyền thống của pháp lệnh 1998, mà thực hiện điều ước quốc tế phải được xem xét như là một quá trình trong đó có thể phát sinh những vấn đề cần thiết phải điều chỉnh trong một tổng thể thống nhất có liên quan chặt chẽ với nhau với phương châm: một mặt bảo đảm cam kết quốc tế của Việt Nam,

mặt khác bảo đảm các quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam không bị vi phạm.

Ngoài ra, vấn đề xây dựng kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế phải luôn gắn liền với việc tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, gắn với nhiệm vụ giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện điều ước quốc tế. Do đó Luật hình thành Chương thực hiện điều ước quốc tế gồm 4 mục :

- Mục 1. Kế hoạch thực hiện ĐUQT với 3 điều từ điều 71 đến điều 73
- Mục 2. Giải thích ĐUQT với 6 điều từ điều 74 đến điều 79
- Mục 3. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn ĐUQT với 5 điều từ điều 80 đến điều 84.
- Mục 4. Chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần ĐUQT với 12 điều từ điều 85 đến điều 96.

9. Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT (chương VIII)

Chương này quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân; trách nhiệm của Bộ Ngoại Giao, của cơ quan đề xuất trong công tác ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT; trách nhiệm giám sát, phạm vi, chương trình giám sát; các hoạt động giám sát; thẩm quyền xem xét kết quả giám sát của Quốc hội, UB thường vụ Quốc hội ... đối với hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

So với pháp lệnh 1998 Chương này bổ sung quy định về việc xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát như: trả lời chất vấn; ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện điều ước quốc tế; ra quyết định hoặc trình Chủ tịch nước quyết định về việc sửa đổi, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế có dấu hiệu trái với Hiến pháp; ...

10. Về điều khoản thi hành (chương IX)

Luật lần đầu tiên quy định về việc đảm bảo kinh phí cho việc đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT (Đ105). Quy định này của luật là rất cần thiết vì cho tới nay chưa có một văn bản quy phạm pháp luật nào quy định về việc cấp kinh phí cho hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT, trong khi hoạt động này bao gồm những quy trình có tính chất phức tạp, đòi hỏi có các khoản kinh phí nhất định để triển khai.

C – MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỒN TẠI

Về cơ bản, Luật ký kết, gia nhập, thực hiện ĐUQT 2005 có nhiều điểm tiến bộ hơn so với Pháp lệnh năm 1998, tuy nhiên nếu xem xét một cách cụ thể thì Luật vẫn còn tồn tại một số hạn chế.

Thứ nhất, trình tự ký kết theo Luật vô cùng phức tạp và mất thời gian. Để đi đến ký kết một ĐUQT phải trải qua một quá trình gồm những bước sau:

- đề xuất đàm phán
- thẩm định ĐUQT
- ủy quyền đàm phán, ký kết ĐUQT, uỷ nhiệm tham dự hội nghị quốc tế
- ký ĐUQT
- Phê chuẩn , phê duyệt ĐUQT

Trong mỗi trình tự, lại cần phải thực hiện khá nhiều bước thủ tục để hoàn thành trình tự đó. Ví dụ: Để một ĐUQT được phê chuẩn, trước tiên phải trình đề xuất, sau đó xác định thẩm quyền quyết định phê chuẩn; trước khi thực hiện phê chuẩn, ĐUQT cần được thẩm tra, trước khi thẩm tra phải xác định thẩm quyền thẩm tra, sau đó là một loạt những trình tự thủ tục, quyết định phê chuẩn , hồ sơ phê chuẩn ĐUQT....Như vậy, liệu có quá chi tiết và cứng nhắc trong khi thủ tục sửa đổi luật là tương đối phức tạp?

Thứ hai, Luật chưa quy định rõ thời hạn phải đưa ra tuyên bố phản đối bảo lưu, trong khi Công ước Viên 1969 về ĐUQT lại quy định phản đối bảo lưu chỉ có hiệu lực nếu được đưa ra trong vòng mười hai tháng. Cụ thể như sau, trong

khoản 5, Điều 20, mục 2, chương 2 của Công ước có quy định: "...một bảo lưu coi như được một quốc gia chấp thuận nếu quốc gia này không phản đối bảo lưu trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày nhận được thông báo về bảo lưu đó...". Như vậy, về phần bảo lưu ĐUQT, chưa có sự tương thích giữa Luật của nước ta với Công ước viên, trong khi sự tương thích này là mục đích mà Luật hướng tới.

Thứ ba, Luật có quy định hiệu lực ĐUQT cao hơn, hoặc áp dụng trực tiếp ĐUQT. Điều này đã đặt ra một câu hỏi: Liệu có đồng nghĩa với việc coi ĐUQT là một nguồn của luật quốc gia hay không? Xét thấy, Luật có quy định áp dụng ưu tiên đối với các ĐUQT có những điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong nội luật. Vì vậy, chúng ta có thể dễ đi đến kết luận rằng, ĐUQT là bộ phận của luật quốc gia. Tuy nhiên, trong Hiến pháp và các văn bản nội luật mang tính hiệu lực cao khác không hề có một điều khoản cụ thể nào xác nhận địa vị pháp lý của ĐUQT cũng như việc coi ĐUQT là một nguồn của luật quốc gia. Như vậy, chúng ta có thể ngầm hiểu rằng, Việt Nam coi ĐUQT là nguồn luật nằm ngoài hệ thống pháp luật và ưu tiên bổ sung cho pháp luật quốc gia.

Ngoài ra, Luật mới chỉ đề cập đến việc áp dụng ưu tiên với những điều khoản trái hoặc chưa có quy định trong nội luật mà còn bỏ ngỏ việc xử lý mâu thuẫn phát sinh giữa các điều khoản của ĐUQT với Hiến pháp.

IV – KẾT LUẬN

Mọi vấn đề đều có hai mặt ưu điểm và tồn tại. Vì vậy, mặc dù trong quá trình đưa Luật ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT vào thực tiễn áp dụng vẫn có thể phát sinh một số mâu thuẫn, chúng ta cũng không thể phủ nhận rằng việc ban hành luật có ý nghĩa quan trọng trong việc góp phần hoàn thiện khuôn khổ pháp luật đồng bộ, khắc phục phần nào những những bất cập trong pháp luật hiện hành và thực trạng công tác về ĐUQT, qua đó tăng cường hơn nữa quan hệ hữu nghị, hợp tác quốc tế của Việt Nam, thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta, phục vụ xây dựng và phát triển đất nước.

